



**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY
MẶC BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 26 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755 143 **Fax:** 0274.3755 415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét (Báo cáo riêng)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26 tháng 08 năm 2024 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2024 đã được soát xét
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

LÊ THỊ THANH THỦY



**CÔNG TY CP MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

Số: 17/CBTT-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 26 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Mã chứng khoán: **BDG**
- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: <http://www.protradegarment.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên đã được soát xét):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

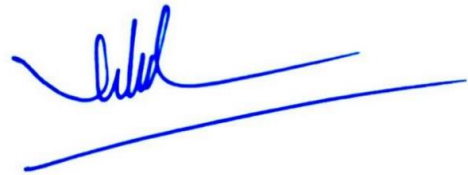
Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/08/2024 tại đường dẫn: <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng bán niên năm 2024 đã được soát xét
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ

Đại diện tổ chức
Người UQCBTT



LÊ THỊ THANH THỦY

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024
tăng 45% so với cùng kỳ năm trước

TP Thuận An, ngày 23 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415

Email: thuy.ltt@protrade.com.vn

- Mã chứng khoán: BDG

➤ Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

➤ Căn cứ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024 của Công ty.

❖ Biến động lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước như sau:

| Stt | Nội dung | 6 tháng đầu năm 2024 (đồng) | 6 tháng đầu năm 2023 (đồng) | Tăng/(giảm) | |
|-----|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------|-----|
| | | | | Số tiền (đồng) | % |
| 1 | Lợi nhuận sau thuế | 57.066.708.299 | 39.327.827.207 | 17.738.881.092 | 45% |

❖ Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước:

➤ Lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với kỳ trước nhờ sự kết hợp của hai yếu tố chính: doanh thu tăng và chi phí giảm. Với sự phục hồi dần của nhu cầu thị trường, công ty đã nhận được nhiều đơn đặt hàng mới, dẫn đến việc gia tăng sản xuất. Khi sản xuất tăng sẽ giúp tiết kiệm hơn các khoản chi phí và từ đó gia tăng lợi nhuận.

➤ Bên cạnh đó, trong đầu năm 2024, tình hình kinh doanh của công ty con có chuyển biến tích cực. Nhờ đó, công ty mẹ đã thực hiện hoàn nhập dự phòng, giảm áp lực chi phí. Ngoài ra, công ty cũng đã tối ưu hóa chi phí bán hàng bằng cách thay đổi hình thức bán hàng và giảm khoản nộp phạt do vi phạm hành chính.

Những yếu tố này đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện lợi nhuận sau thuế trong kỳ này. Cụ thể số liệu như bên dưới:



| Stt | Khoản mục | 6 tháng đầu năm 2024 (đồng) | 6 tháng đầu năm 2023 (đồng) | Tăng/(giảm) (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|---|
| 1 | Doanh thu thuần | 805.209.212.614 | 741.262.241.067 | 63.946.971.547 | Nhu cầu thị trường tăng, Công ty cũng tăng đơn hàng sản xuất, từ đó tăng doanh thu. |
| 2 | Giá vốn | 699.084.903.075 | 640.407.201.318 | 58.677.701.757 | Tăng đơn hàng sản xuất, từ đó tăng giá vốn. |
| 3 | Lợi nhuận gộp | 106.124.309.539 | 100.855.039.749 | 5.269.269.790 | Sản xuất với số lượng nhiều sẽ tối ưu được chi phí từ đó lợi nhuận gộp tăng. |
| 4 | Doanh thu tài chính | 23.402.131.425 | 18.894.551.407 | 4.507.580.018 | Tăng lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. |
| 5 | Chi phí tài chính | (5.191.330.228) | 18.953.626.001 | (24.144.956.229) | Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con và giảm lỗ chênh lệch tỷ giá. |
| 6 | Chi phí bán hàng | 7.641.582.909 | 10.815.951.659 | (3.174.368.750) | Giảm do thay đổi hình thức giao hàng. |
| 7 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 61.585.451.980 | 53.314.862.641 | 8.270.589.339 | Tăng chi phí lương của nhân viên và chi phí mua dịch vụ ngoài. |
| 8 | Thu nhập khác | 6.777.582.285 | 12.642.623.964 | (5.865.041.679) | Giảm tiền khách hàng hỗ trợ và tiền bồi thường thiệt hại đối với các Hợp đồng Gia công. |

| Stt | Khoản mục | 6 tháng đầu năm 2024 (đồng) | 6 tháng đầu năm 2023 (đồng) | Tăng/(giảm) (đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------------|
| 9 | Chi phí khác | 83.607.216 | 1.227.393.972 | (1.143.786.756) | Giảm khoản nộp vi phạm hành chính. |

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận sau thuế như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THÀNH ĐỨC



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 05 - 36 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 10 - 36 |

N.3
C
C
M
INH
AN

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn An Định | Chủ tịch |
| Bà Phạm Thị Vượng | Phó Chủ tịch |
| Ông Phan Thành Đức | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Xuân Quân | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Vĩnh Bảo | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|-------------------|
| Ông Phan Thành Đức | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Quân | Phó Tổng Giám đốc |

Bổ nhiệm ngày 01/01/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------------|------------|
| Ông Lê Trọng Nghĩa | Trưởng ban |
| Ông Hứa Tuấn Cường | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Kim Phượng | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phan Thành Đức

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 866.746.886.568 | 737.403.382.983 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 127.768.486.811 | 63.744.441.132 |
| 111 | 1. Tiền | | 78.668.486.811 | 63.744.441.132 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 49.100.000.000 | |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 04 | 183.094.272.248 | 166.744.272.248 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 183.094.272.248 | 166.744.272.248 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 252.993.407.595 | 222.180.675.951 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 243.991.529.842 | 210.899.208.203 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 4.331.199.577 | 4.528.277.117 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 4.670.678.176 | 6.753.190.631 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 08 | 275.075.995.609 | 239.809.076.228 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 275.075.995.609 | 239.809.076.228 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 27.814.724.305 | 44.924.917.424 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 3.096.219.272 | 1.908.868.798 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 24.683.630.144 | 42.981.173.737 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 13 | 34.874.889 | 34.874.889 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 120.926.341.074 | 101.885.684.431 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 26.701.840.638 | 22.644.406.559 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 09 | 25.663.924.398 | 21.390.856.903 |
| 222 | - Nguyên giá | | 273.887.654.747 | 264.141.060.682 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (248.223.730.349) | (242.750.203.779) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 1.037.916.240 | 1.253.549.656 |
| 228 | - Nguyên giá | | 9.154.003.711 | 9.154.003.711 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (8.116.087.471) | (7.900.454.055) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 118.363.000 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 118.363.000 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 93.000.694.340 | 78.387.940.941 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 188.623.012.510 | 188.623.012.510 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (95.622.318.170) | (110.235.071.569) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.223.806.096 | 734.973.931 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 1.223.806.096 | 734.973.931 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 987.673.227.642 | 839.289.067.414 |

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 410.521.118.980 | 310.827.579.990 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 410.521.118.980 | 310.827.579.990 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 12 | 194.323.215.712 | 146.327.107.874 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 8.924.158.090 | 14.359.243.165 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 67.334.725.063 | 67.354.041.120 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 689.542.152 | 42.242.216 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 16.586.254.026 | 16.144.343.030 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 114.003.409.139 | 62.650.480.152 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 8.659.814.798 | 3.950.122.433 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 577.152.108.662 | 528.461.487.424 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 577.152.108.662 | 528.461.487.424 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 247.999.200.000 | 247.999.200.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 247.999.200.000 | 247.999.200.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 130.334.259 | 130.334.259 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 83.301.072.046 | 59.369.394.731 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 245.721.502.357 | 220.962.558.434 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 188.654.794.058 | 101.304.171.859 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 57.066.708.299 | 119.658.386.575 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 987.673.227.642 | 839.289.067.414 |

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 807.453.979.461 | 745.240.556.105 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 20 | 2.244.766.847 | 3.978.315.038 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 805.209.212.614 | 741.262.241.067 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 21 | 699.084.903.075 | 640.407.201.318 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 106.124.309.539 | 100.855.039.749 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 23.402.131.425 | 18.894.551.407 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | (5.191.330.228) | 18.953.626.001 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 1.387.379.723 | 1.363.226.102 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 24 | 7.641.582.909 | 10.815.951.659 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 61.585.451.980 | 53.314.862.641 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 65.490.736.303 | 36.665.150.855 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 26 | 6.777.582.285 | 12.642.623.964 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 27 | 83.607.216 | 1.227.393.972 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 6.693.975.069 | 11.415.229.992 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 72.184.711.372 | 48.080.380.847 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 28 | 15.118.003.073 | 8.752.553.640 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>57.066.708.299</u> | <u>39.327.827.207</u> |

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 72.184.711.372 | 48.080.380.847 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 5.689.159.986 | 8.762.403.434 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (14.612.753.399) | 8.215.271.753 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.072.323.193 | 632.939.517 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (4.585.976.568) | (4.253.306.790) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 1.387.379.723 | 1.363.226.102 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 61.134.844.307 | 62.800.914.863 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (15.062.198.586) | (40.601.586.516) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (35.266.919.381) | 19.961.126.714 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 48.840.694.860 | (13.480.743.642) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (1.676.182.639) | (3.752.224.645) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (1.339.811.209) | (1.348.826.959) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (20.550.077.883) | (43.862.046.988) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.666.394.696) | (9.905.500.455) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 32.413.954.773 | (30.188.887.628) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (9.628.231.065) | (2.020.883.182) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (112.560.000.000) | (69.110.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 96.210.000.000 | 72.180.500.000 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (22.000.000.000) |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.785.003.815 | 3.264.392.720 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (19.193.227.250) | (17.685.990.462) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 720.322.046.663 | 589.716.256.560 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (669.530.504.073) | (589.249.221.624) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 50.791.542.590 | 467.034.936 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 64.012.270.113 | (47.407.843.154) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 63.744.441.132 | 154.215.462.433 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 11.775.566 | 108.689.928 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | <u>127.768.486.811</u> | <u>106.916.309.207</u> |

Lê Văn Đông
Người lập

Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3700769438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 247.999.200.000 VND; tương đương 24.799.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi tăng vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.835 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.848 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong 06 tháng đầu năm 2024 tăng 24,104 tỷ VND (tương đương 50,13%) so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 06 tháng đầu năm 2024 tăng 63,947 tỷ VND (tương đương 8,63%), Giá vốn hàng bán tăng 58,678 tỷ VND (tương đương 9,16%) so với cùng kỳ. Chủ yếu là do kinh tế toàn cầu đã dần ổn định, sự phục hồi của kinh tế thế giới, đặc biệt là Mỹ và châu Âu, cùng với việc giảm lạm phát tạo điều kiện thuận lợi cho ngành may mặc.

- Chi phí tài chính trong 06 tháng đầu năm 2024 giảm 24,145 tỷ VND (tương đương 127,39%) so với cùng kỳ, chủ yếu là khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, do công ty con này đã dần đi vào hoạt động ổn định nên kết quả kinh doanh trong 06 tháng đầu năm 2024 có nhiều cải thiện so với các năm trước.

Thông tin về các công ty con, đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính chi phí phải trả
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 06 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí thuê đất, thuê chung cư được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 08 đến 12 tháng.
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm hỏa hoạn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 34.310.646 | 3.838.775 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 78.634.176.165 | 63.740.602.357 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 49.100.000.000 | - |
| | 127.768.486.811 | 63.744.441.132 |

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 49.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 2,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 183.094.272.248 | - | 166.744.272.248 | - |
| | 183.094.272.248 | - | 166.744.272.248 | - |

(**) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/ năm đến 6,0%/ năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 48.534.272.248 VND. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 16).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 188.623.012.510 | (95.622.318.170) | 188.623.012.510 | (110.235.071.569) |
| - Công ty Cổ phần Protrade Laundry ⁽¹⁾ | 15.332.012.510 | - | 15.332.012.510 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | 173.291.000.000 | (95.622.318.170) | 173.291.000.000 | (110.235.071.569) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽²⁾ | - | - | - | - |
| | 188.623.012.510 | (95.622.318.170) | 188.623.012.510 | (110.235.071.569) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HDQT ngày 22/01/2021, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương đã thông qua thời gian đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry trễ nhất là ngày 30/06/2022. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn tất thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản, san lấp nền và vệ sinh nhà xưởng để trả mặt bằng cho Công ty cổ phần Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh (bên cho thuê). Công ty đã hoàn tất thủ tục kiểm tra quyết toán giải thể và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Cục thuế tỉnh Bình Dương, dự kiến hoàn thành việc giải thể trong quý III năm 2024.

⁽²⁾ Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Ngành nghề kinh doanh |
|---|----------------------------|---------------|------------------|---|
| Công ty con | | | | |
| - Công ty Cổ phần Protrade Laundry | Tỉnh Bình Dương | 99,80% | 99,80% | Sản xuất gia công dây khóa kéo các loại (phục vụ may mặc) |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | Tỉnh Bình Dương | 76,08% | 76,08% | Sản xuất, gia công hàng may mặc. |
| Đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân | TP. Hồ Chí Minh | 13,19% | 13,19% | Bán lẻ hàng hóa may mặc. |

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Rcrv Inc Dba Rock Revival | 85.114.576.532 | - | 85.599.444.400 | - |
| Olymp Bezner KG Hopfighemer | 38.635.596.618 | - | 31.952.656.057 | - |
| Victory 2020, LLC (DBA Miss Me) | 73.325.317.761 | - | 43.429.090.377 | - |
| Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác | 46.916.038.931 | - | 49.918.017.369 | - |
| | 243.991.529.842 | - | 210.899.208.203 | - |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng | 867.996.000 | - | 3.660.371.640 | - |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Và Du lịch Sài Gòn Sông Bé | 111.782.922 | - | 111.782.922 | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Xây dựng Thương mại Cường Phát | 1.995.672.000 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 1.355.748.655 | - | 756.122.555 | - |
| | 4.331.199.577 | - | 4.528.277.117 | - |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.156.405.307 | - | 5.355.432.554 | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 797.644.111 | - | 839.151.752 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 85.070.930 | - | 65.901.145 | - |
| Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | 105.478.065 | - | 108.819.607 | - |
| Tạm ứng | 440.026.486 | - | 327.630.068 | - |
| Phải thu khác | 86.053.277 | - | 56.255.505 | - |
| | 4.670.678.176 | - | 6.753.190.631 | - |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 2.071.626.129 | - | 3.351.351.787 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Bình Dương | 981.587.397 | - | 2.004.080.767 | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | 103.191.781 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 1.514.272.869 | - | 1.397.758.077 | - |
| | 4.670.678.176 | - | 6.753.190.631 | - |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 18.180.830.397 | - | 21.306.197.277 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 135.143.062.747 | - | 96.348.859.404 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 766.183.702 | - | 699.316.639 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 119.590.976.014 | - | 107.102.220.550 | - |
| Thành phẩm | 1.394.942.749 | - | 14.352.482.358 | - |
| | 275.075.995.609 | - | 239.809.076.228 | - |

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm bổ sung các khoản vay là toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho luân chuyển của Công ty tại thời điểm 30/06/2024. (Xem thêm thông tin chi tiết tại Thuyết minh 16).

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 61.243.639.353 | 173.798.148.340 | 17.146.373.355 | 11.952.899.634 | 264.141.060.682 |
| - Mua trong kỳ | - | 656.992.500 | - | - | 656.992.500 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | 9.089.601.565 | 9.089.601.565 |
| Số dư cuối kỳ | 61.243.639.353 | 174.455.140.840 | 17.146.373.355 | 21.042.501.199 | 273.887.654.747 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 58.928.255.452 | 158.838.765.818 | 13.367.395.670 | 11.615.786.839 | 242.750.203.779 |
| - Khấu hao trong kỳ | 972.735.936 | 3.770.532.004 | 491.117.093 | 239.141.537 | 5.473.526.570 |
| Số dư cuối kỳ | 59.900.991.388 | 162.609.297.822 | 13.858.512.763 | 11.854.928.376 | 248.223.730.349 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.315.383.901 | 14.959.382.522 | 3.778.977.685 | 337.112.795 | 21.390.856.903 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.342.647.965 | 11.845.843.018 | 3.287.860.592 | 9.187.572.823 | 25.663.924.398 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 96.148.539.814 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 530.000.000 | 8.624.003.711 | 9.154.003.711 |
| Số dư cuối kỳ | 530.000.000 | 8.624.003.711 | 9.154.003.711 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 530.000.000 | 7.370.454.055 | 7.900.454.055 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | 215.633.416 | 215.633.416 |
| Số dư cuối kỳ | 530.000.000 | 7.586.087.471 | 8.116.087.471 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | 1.253.549.656 | 1.253.549.656 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 1.037.916.240 | 1.037.916.240 |

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 530.000.000 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.427.135.613 | 1.793.213.785 |
| Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu | 2.995.840 | 1.942.240 |
| Phí bảo hiểm cháy nổ | 96.087.816 | 113.712.773 |
| Chi phí thuê đất, chung cư (*) | 1.570.000.003 | - |
| | 3.096.219.272 | 1.908.868.798 |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.223.806.096 | 734.973.931 |
| | 1.223.806.096 | 734.973.931 |

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 18a.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 36.229.357.110 | 36.229.357.110 | 22.512.656.176 | 22.512.656.176 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | 36.229.357.110 | 36.229.357.110 | 22.512.656.176 | 22.512.656.176 |
| Bên khác | 158.093.858.602 | 158.093.858.602 | 123.814.451.698 | 123.814.451.698 |
| Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt | 10.675.950.076 | 10.675.950.076 | 13.683.066.923 | 13.683.066.923 |
| Olymp Bezner KG Hopfighmer | 19.377.287.513 | 19.377.287.513 | 3.231.829.494 | 3.231.829.494 |
| Công ty TNHH Dệt Tường Long | 29.665.242.956 | 29.665.242.956 | 16.045.142.525 | 16.045.142.525 |
| Esquel Enterprises Limited | 14.621.883.739 | 14.621.883.739 | 11.826.947.317 | 11.826.947.317 |
| Các đối tượng khác | 83.753.494.318 | 83.753.494.318 | 79.027.465.439 | 79.027.465.439 |
| | 194.323.215.712 | 194.323.215.712 | 146.327.107.874 | 146.327.107.874 |

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | - | 384.225.232 | 384.225.232 | - | - |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 426.686.617 | 426.686.617 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 14.356.232.900 | 15.118.003.073 | 20.550.077.883 | - | 8.924.158.090 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 34.874.889 | - | 2.671.825.991 | 2.671.825.991 | 34.874.889 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.010.265 | 3.000.000 | 6.010.265 | - | - |
| | 34.874.889 | 14.359.243.165 | 18.603.740.913 | 24.038.825.988 | 34.874.889 | 8.924.158.090 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 89.810.730 | 42.242.216 |
| Chi phí thuê nhà xưởng | 599.731.422 | - |
| | 689.542.152 | 42.242.216 |
| Trong đó: Bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương | 599.731.422 | - |
| | 599.731.422 | - |

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.217.572.969 | 824.232.721 |
| Bảo hiểm xã hội | 146.419.395 | 146.583.708 |
| Bảo hiểm y tế | 222.379.312 | 218.764.251 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.762.350 | 4.762.350 |
| Phải trả Công ty Cổ phần Protrade Laundry tiền nhận giữ hộ (*) | 14.950.000.000 | 14.950.000.000 |
| Phải trả đối tượng khác | 45.120.000 | - |
| | 16.586.254.026 | 16.144.343.030 |
| b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Protrade Laundry | 14.950.000.000 | 14.950.000.000 |
| | 14.950.000.000 | 14.950.000.000 |

(*) Khoản Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương nhận giữ hộ Công ty Cổ phần Protrade Laundry trong thời gian Công ty này hoàn thiện hồ sơ quyết toán thuế và nộp hồ sơ giải thể lên Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương để hoàn tất thủ tục chấm dứt hoạt động.

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương
Số 7/128, khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | 21.806.286.233 | 21.806.286.233 | 150.497.239.872 | 172.303.526.105 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 24.430.410.734 | 24.430.410.734 | 122.002.831.339 | 101.073.338.768 | 45.359.903.305 | 45.359.903.305 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | 16.413.783.185 | 16.413.783.185 | 448.383.361.849 | 396.153.639.200 | 68.643.505.834 | 68.643.505.834 |
| | 62.650.480.152 | 62.650.480.152 | 720.883.433.060 | 669.530.504.073 | 114.003.409.139 | 114.003.409.139 |



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| Hợp đồng vay | Lãi suất năm | Thời gian duy trì hạn mức vay | Thời hạn thanh toán | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 30/06/2024 | |
|--|------------------------|--|---|--|---|---------------------|------------------------|
| | | | | | | USD | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | | | | | | 4.475.460,65 | 114.003.409.139 |
| Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 005B23-MBD ngày 27/02/2023 kèm theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02/00523-MBD, số 01/005K23-MBD, số 01/001BTT23-MBD, số 01/001CK23-MBD, số 01/004LC23-MBD, số 01/004BL23-MBD. | Theo từng giấy nhận nợ | Từ ngày 27/02/2023 đến ngày 26/05/2024 | Không quá 06 tháng kể từ ngày ngày giải ngân trên từng giấy nhận nợ | Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định | Tiền gửi có kỳ hạn, hàng hóa tồn kho luân chuyển và nguồn thu luân chuyển (*) | 1.780.705,19 | 45.359.903.305 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | | | | | | 2.694.755,46 | 68.643.505.834 |
| Hợp đồng tín dụng số 01/2023/4675359/HĐTĐ ngày 30/08/2023 kèm theo Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 01/2023/4675359/HĐTĐ | Theo từng giấy nhận nợ | Từ ngày 30/08/2023 đến ngày 30/08/2024 | Không quá 05 tháng kể từ ngày giải ngân trên từng giấy nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ, bảo lãnh, mở L/C | Cầm cố khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng và thế chấp tài sản của Công ty (*) | | |
| | | | | | | 4.475.461 | 114.003.409.139 |

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 247.999.200.000 | 130.334.259 | - | 248.926.185.360 | 497.055.719.619 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 39.327.827.207 | 39.327.827.207 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 59.369.394.731 | (59.369.394.731) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (11.873.878.946) | (11.873.878.946) |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | (1.978.979.824) | (1.978.979.824) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | (74.399.760.000) | (74.399.760.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 247.999.200.000 | 130.334.259 | 59.369.394.731 | 140.631.999.066 | 448.130.928.056 |
| Số dư đầu kỳ này | 247.999.200.000 | 130.334.259 | 59.369.394.731 | 220.962.558.434 | 528.461.487.424 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 57.066.708.299 | 57.066.708.299 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | - | - | 23.931.677.315 | (23.931.677.315) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (7.179.503.195) | (7.179.503.195) |
| Trích Quỹ thưởng Ban điều hành | - | - | - | (1.196.583.866) | (1.196.583.866) |
| Số dư cuối kỳ này | 247.999.200.000 | 130.334.259 | 83.301.072.046 | 245.721.502.357 | 577.152.108.662 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|-----------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 | 100,00 | 119.658.386.575 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 20,00 | 23.931.677.315 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6,00 | 7.179.503.195 |
| Trích Quỹ khen thưởng ban Điều hành | 1,00 | 1.196.583.866 |
| Chi trả cổ tức (trương ứng 25% vốn điều lệ) | 51,81 | 61.999.800.000 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối năm 2023 | 21,19 | 25.350.822.199 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối kỳ VND | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ VND |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | 47,71 | 118.314.180.000 | 47,71 | 118.314.180.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Việt Vương | 39,02 | 96.775.800.000 | 39,02 | 96.775.800.000 |
| Cổ đông khác | 13,27 | 32.909.220.000 | 13,27 | 32.909.220.000 |
| | 100 | 247.999.200.000 | 100 | 247.999.200.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2024 VND | 6 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 247.999.200.000 | 247.999.200.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 247.999.200.000 | 247.999.200.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 4.762.350 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | - | 74.399.760.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 74.399.760.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 4.762.350 | 74.399.760.000 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.799.920 | 24.799.920 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.799.920 | 24.799.920 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.799.920 | 24.799.920 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 83.301.072.046 | 59.369.394.731 |
| | 83.301.072.046 | 59.369.394.731 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương ký hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 02-9/12 ngày 19/12/2018 để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/12/2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất vào tháng 01 hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2024 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 2.385.000.000 | 2.335.000.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 10.057.625.000 | 9.950.000.000 |
| Trên 5 năm | 15.410.175.000 | 16.735.300.000 |
| | 27.852.800.000 | 29.020.300.000 |

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 từ ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê tài sản hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.199.462.837 | 1.199.462.837 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.798.855.538 | 3.862.187.086 |
| Trên 5 năm | 720.605.356 | 1.145.093.858 |
| | 5.718.923.731 | 6.206.743.781 |

Công ty ký hợp đồng thuê nhà số 12/HĐ-IMP Co ngày 10/05/2024 với Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương tại Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2025. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

| Chung loại, quy cách | Đvt | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|------|------------|-------------|------------|-------------|
| | | Số lượng | Phẩm chất | Số lượng | Phẩm chất |
| Vải các loại | Yard | 115.164,40 | Bình thường | 161.567,41 | Bình thường |

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------|--------------|--------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.793.983,62 | 1.802.988,85 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 763.716.075.480 | 710.567.226.956 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công | 43.276.187.698 | 34.505.030.245 |
| Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu | 461.716.283 | 168.298.904 |
| | 807.453.979.461 | 745.240.556.105 |

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giảm giá hàng bán | 2.244.766.847 | 3.978.315.038 |
| | 2.244.766.847 | 3.978.315.038 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 656.203.205.981 | 610.321.385.561 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 42.616.479.089 | 30.049.773.156 |
| Giá vốn nguyên liệu, vật liệu đã bán | 265.218.005 | 36.042.601 |
| | 699.084.903.075 | 640.407.201.318 |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i> | 116.800.628.631 | 85.419.597.964 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 4.585.976.568 | 4.253.306.790 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | - | 237.244.024 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 18.816.154.857 | 14.404.000.593 |
| | 23.402.131.425 | 18.894.551.407 |
| Trong đó: Nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i> | - | 224.350.859 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-----------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 1.387.379.723 | 1.363.226.102 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 6.961.720.255 | 8.742.188.629 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ (Hoàn nhập dự phòng)/Dự phòng tổn thất đầu tư | 1.072.323.193 (14.612.753.399) | 632.939.517 8.215.271.753 |
| | (5.191.330.228) | 18.953.626.001 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.331.124.638 | 2.184.072.054 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.310.458.271 | 8.631.879.605 |
| | 7.641.582.909 | 10.815.951.659 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 433.078.575 | 260.221.422 |
| Chi phí nhân công | 51.784.720.077 | 46.807.822.107 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 460.789.606 | 496.920.458 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 2.502.366.486 | 2.654.355.609 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.625.956.475 | 1.841.562.540 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.778.540.761 | 1.253.980.505 |
| | 61.585.451.980 | 53.314.862.641 |
| Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i> | 239.260.916 | 2.377.400 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ | 14.005.093 | 14.943.179 |
| Tiền bồi thường nhận được | 5.418.966.519 | 10.491.048.757 |
| Tiền khách hàng hỗ trợ | 1.333.728.000 | 1.918.918.425 |
| Thu nhập khác | 10.882.673 | 217.713.603 |
| | 6.777.582.285 | 12.642.623.964 |
| Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i> | 4.263.826.408 | 7.956.831.417 |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 67.082.652 | 1.024.075.726 |
| Chi phí khác | 16.524.564 | 203.318.246 |
| | 83.607.216 | 1.227.393.972 |

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 72.184.711.372 | 48.080.380.847 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 3.649.660.649 | 3.294.271.194 |
| - Chi phí không hợp lệ | 3.272.214.730 | 2.270.278.076 |
| - Các khoản phạt | 41.238.197 | 1.023.993.118 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | 336.207.722 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (1.280.219.155) | (8.053.175.062) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ | - | (603.358.592) |
| - Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm do đã thực hiện trong kỳ | (1.280.219.155) | (7.449.816.470) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 74.554.152.866 | 43.321.476.979 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 14.910.830.573 | 8.664.295.396 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 207.172.500 | 88.258.244 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 14.356.232.900 | 43.396.268.165 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (20.550.077.883) | (43.862.046.988) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 8.924.158.090 | 8.286.774.817 |

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 388.455.218.824 | 355.566.400.053 |
| Chi phí nhân công | 177.383.459.358 | 162.519.617.413 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.689.159.986 | 8.762.403.434 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 191.629.351.993 | 155.475.659.145 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.442.687.879 | 4.015.504.304 |
| | 767.599.878.040 | 686.339.584.349 |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 127.734.176.165 | - | - | 127.734.176.165 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 248.662.208.018 | - | - | 248.662.208.018 |
| Các khoản cho vay | 183.094.272.248 | - | - | 183.094.272.248 |
| | 559.490.656.431 | - | - | 559.490.656.431 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền | 63.740.602.357 | - | - | 63.740.602.357 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 217.652.398.834 | - | - | 217.652.398.834 |
| Các khoản cho vay | 166.744.272.248 | - | - | 166.744.272.248 |
| | 448.137.273.439 | - | - | 448.137.273.439 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 114.003.409.139 | - | - | 114.003.409.139 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 210.909.469.738 | - | - | 210.909.469.738 |
| Chi phí phải trả | 689.542.152 | - | - | 689.542.152 |
| | 325.602.421.029 | - | - | 325.602.421.029 |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 62.650.480.152 | - | - | 62.650.480.152 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 162.471.450.904 | - | - | 162.471.450.904 |
| Chi phí phải trả | 42.242.216 | - | - | 42.242.216 |
| | 225.164.173.272 | - | - | 225.164.173.272 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; | 720.322.046.663 | 589.716.256.560 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; | 669.530.504.073 | 589.249.221.624 |

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương | Công ty mẹ của Cổ đông lớn |
| Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| Công ty Cổ phần Protrade Laundry | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư & Phát Triển Tân Thành | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé | Doanh nghiệp do ông Nguyễn An Định - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| Công ty TNHH YCH - Protrade | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Hưng Vượng | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc | Doanh nghiệp do ông Lê Trọng Nghĩa - Trưởng ban kiểm soát Công ty làm Thành viên Ban kiểm soát |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương – CN Quận 7 | Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Giám đốc |
| Công ty cổ phần chứng khoán Saigonbank Berjaya (SBBS) | Doanh nghiệp do ông Hứa Tuấn Cường - Thành viên Ban kiểm soát Công ty làm Trưởng ban kiểm soát |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

| | | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
|---|--|-------------------------|-------------------------|
| | | VND | VND |
| Mua hàng hóa, vật tư | | 116.800.628.631 | 85.419.597.964 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | | 113.457.668.519 | 81.302.610.328 |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư Và Quản Lý Dự Án Bình Dương | | 3.140.000.000 | 3.945.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Tổng Hợp Thuận An | | 156.175.360 | 171.987.636 |
| Công ty TNHH YCH - Protrade | | 46.784.752 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | - | 224.350.859 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | | - | 224.350.859 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 239.260.916 | 2.377.400 |
| Công ty TNHH Sân Golf Palm-Sông Bé | | 239.260.916 | 2.377.400 |
| Thu nhập khác | | 4.263.826.408 | 7.956.831.417 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | | 4.263.826.408 | 7.956.831.417 |
| Góp vốn | | - | 22.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang | | - | 22.000.000.000 |
| Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt | | | |
| | Chức vụ | 6 tháng đầu năm 2024 | 6 tháng đầu năm 2023 |
| | | VND | VND |
| | | 3.240.971.187 | 2.931.501.691 |
| Ông Phan Thành Đức | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.173.197.591 | 1.265.441.824 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Thanh | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 1.060.277.532 | 1.148.110.985 |
| Ông Nguyễn Xuân Quân | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 541.896.308 | - |
| Bà Nguyễn Minh Thùy | Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 01/01/2024) | 291.785.487 | - |
| Bà Đoàn Thị Kim Ngân | Thư ký Hội đồng quản trị Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/01/2024) | 173.814.269 | 517.948.882 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Lê Văn Đông
Người lập



Nguyễn Minh Thùy
Kế toán trưởng



Phan Thành Đức
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 22 tháng 08 năm 2024

